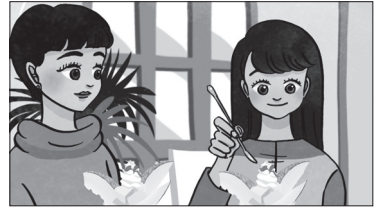


いっしょ うた おど
一緒に歌ったり、踊ったりしました

Issho ni utattari, odottari
shimashita

Chúng em đã hát và múa cùng nhau.



Hội thoại hôm nay

店員 : メロンパフェでございます。

Nhân viên : Meron-pa¹fe de gozaima¹su.

Kem ly parfait dưa lưới của quý khách đây ạ.

タム : おいしそう!

Tâm : Oishisoo!

Trông ngon quá!

ミーヤー : タム、悠輝さんと、

Mi Ya : Ta¹mu, Yu¹uki-san to,

どこで会ったの?

do¹ko de a¹tta no?

Tâm, em đã gặp Yuuki ở đâu?

タム : ベトナムです。

Tâm : Betonamu de¹su.

Ở Việt Nam ạ.

小学校でボランティアをしました。

Shooga¹kkoo de bora¹ntia o shima¹shita.

Chúng em làm tình nguyện ở trường tiểu học.

一緒に歌ったり、踊ったりしました。

Issho ni utatta¹ri, odotta¹ri shima¹shita.

Chúng em đã hát và múa cùng nhau.

ミーヤー : そうだったの。

Mi Ya : So¹o datta no.

Ra là thế.

タム : はい。悠輝さんに会いたいです。

Tâm : Ha¹i. Yu¹uki-san ni aita¹i de¹su.

Vâng. Em muốn được gặp lại anh ấy.

Từ vựng

メロンパフェ kem ly parfait dưa lưới
meron-pa¹fe

一緒に cùng nhau

issho ni

小学校 trường tiểu học
shooga¹kkoo

歌う hát

utau

ボランティア tình nguyện
bora¹ntia

踊る múa

odoru

Mẫu câu cơ bản

いっしょ うた おど
一緒に歌ったり、踊ったりしました。

Isshoni utatta^{ri}, odotta^{ri} shima^{shi}ta.

Chúng em đã hát và múa cùng nhau.

Để liệt kê vài ví dụ trong một loạt hành động, dùng động từ thể TARI. Để chia động từ về thể này, đổi đuôi “te” của động từ thể TE thành “tari”. Để liệt kê những việc đã làm thì thêm “shimashita” nghĩa là “đã làm”.

Luyện tập

ほっかいどう なに
北海道で何をしますか。

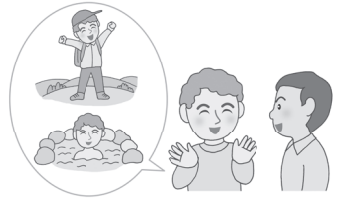
Hokkaⁱidoo de naⁿⁱ o shima^{su} ka.

ハイキングをしたり、温泉に入ったりしたいです。

Haⁱkingu o shita^{ri}, onsen ni haⁱttari shitaⁱ de^{su}.

Anh sẽ làm gì ở Hokkaido?

Tôi muốn đi bộ đường dài và tắm suối nước nóng.



Thực hành

[động từ 1]たり、[động từ 2]たりしました。/したいです。

[động từ 1]tari, [động từ 2]tari shima^{shi}ta./shitaⁱ de^{su}.

Tôi đã/muốn [động từ 1] và [động từ 2].

① <việc đã làm>

か ちの
買い物をする (→したり)

kaimono o suru (→shita^{ri})

mua sắm



② <việc muốn làm>

てら いく (→行ったり)

otera ni iku (→itta^{ri})

đi chùa



うみ およぶ (→泳いだり)

umi de oyo^{gu} (→oyoⁱdari)

mơi ở biển



きもの 着る (→着たり)

kimono o kiru (→kita^{ri})

mặc kimono



Mở rộng

おいしそう!

Oishisoo!

Trông ngon quá!

Dùng câu này khi nhìn thấy món gì có vẻ ngon. Còn khi đang ăn món gì đó và muốn nói là “ngon quá” thì dùng “oishii”.



Ăn thực cùng Kaito

Bánh kẹo của Nhật Bản

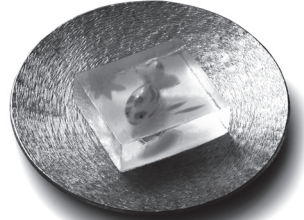
Ở Nhật Bản có đủ loại bánh kẹo, từ bánh kẹo truyền thống của Nhật Bản đến bánh kẹo của phương Tây. Bánh kẹo Nhật gồm có bánh dày, bánh gạo, và bánh nhân đậu đỏ. Có những loại bắt mắt, như bánh dày có sử dụng hoa anh đào và lá cây vào mùa Xuân. Vào mùa Hè, có bánh trông như bầu trời đầy sao và những dòng suối trong vắt.

Sakuramochi



©Toraya Confectionery

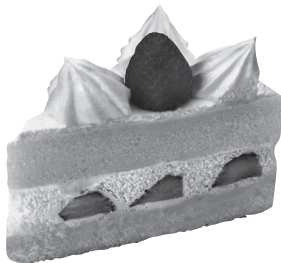
Bánh Nhật đặc biệt mùa Hè



©Toraya Confectionery

Nhiều loại bánh của phương Tây đã được biến tấu phong phú ở Nhật Bản. Ví dụ, bánh ga-tô shortcake của Nhật Bản trông giống bánh ga-tô dâu tây, nhưng lại làm từ cốt bánh sponge. Bạn cũng có thể thưởng thức kem ly parfait với hoa quả tươi đầy màu sắc.

Bánh ga-tô shortcake của Nhật



©FUJIYA

Kem ly parfait dưa lưới



©SHINJUKU TAKANO

Đáp án ① ^か ^{もの} ^を ^し ^た ^り、^う ^み ^で ^お ^よ ^い ^だ ^り ^し ^ま ^し ^た。

Kaimono o shita'ri, umi de oyo'idari shima'shita.

② ^て ^ら ^に ^い ^っ ^た ^り、^き ^も ^の ^を ^き ^た ^り ^し ^た ^い ^だ ^す。

Otera ni itta'ri, kimono o kita'ri shita'i de'su.